メンバー：Vũ Tuấn Đạt & Trần Đức Quân

テーマ：銀行のウェブ

**機能Chức năng**

**・システムにログインする**

+ Đăng nhập vào hệ thống

→ ログイン権を持つ人: 銀行員(職務号: 1) & 普通の顧客ユーザー(職務号: 0)

Người được quyền đăng nhập: Nhân viên ngân hàng (mã chức vụ: 1) & Người dùng bình thường (mã chức vụ: 0)

**・ユーザー姓名、銀行口座番号、残高、電話番号といったユーザー情報を表示してくれる**

+ Hiển thị cho xem thông tin người dùng (tên người dùng, số tài khoản, số dư hiện có, số điện thoại)

→ 見る権を持つ人: 口座名義人 (顧客ユーザー) && 銀行員.

Người được quyền xem: chủ tài khoản (khách hàng) && Nhân viên ngân hàng.

**・銀行口座を新規作成:** Tạo mới 1 tài khoản ngân hàng

→銀行口座を新規作成する権を持つ人： 銀行員

Người được quyền tạo mới 1 tài khoản: Nhân viên ngân hàng.

**・銀行口座を削除:** Loại bỏ 1 tài khoản ngân hàng

→銀行口座を新規作成する権を持つ人： 銀行員

Người được quyền loại bỏ 1 tài khoản ngân hàng: Nhân viên ngân hàng **(OMIT)**

**・振り込み** chuyển tiền/chuyển khoản

ログインに成功したら、送金フォーム（金額、受取人の名前、（受取人の銀行名））に入力します。

Sau khi đăng nhập thành công, điền form chuyển tiền (số tiền, tên người nhận, (tên ngân hàng của người nhận)

→システムは送信される金額が残高の以下であるかどうかを確認します。 そうでない場合はエラーが表示され、そうである場合は「振り込みするかどうか」を確認するウィンドウが表示されます。

Hệ thống xác nhận xem số tiền sẽ được gửi có nhỏ hơn hoặc bằng số tiền hiện có hay không. Nếu không thì báo lỗi và nếu có thì xuất hiện cửa sổ yêu cầu xác nhận "có chuyển khoản hay không"

→実施の権を持つ人： 口座名義人 (顧客ユーザー)

Người được quyền thực hiện: chủ tài khoản (khách hàng)

**・貯金** gửi tiết kiệm

固定の金利 == 恒数Lãi suất cố định == hằng số

貯金の形式: Hàng tháng không kỳ hạn

実施の権を持つ人： 口座名義人 (顧客ユーザー)

Người được quyền thực hiện: chủ tài khoản (khách hàng)

**・ キャッシュカードをロックする**: キャッシュカードの状態を「OPEN == 開く」から

「CLOSE ==閉じる 」に変えて、全ての機能を無効化します。

Khóa thẻ: Chuyển trạng thái thẻ từ "open" sang "close" và vô hiệu hóa mọi chức năng

→ キャッシュカードをロックする権: 口座名義人 (顧客ユーザー) と銀行員

Người được quyền thực hiện khóa thẻ: chủ tài khoản && Nhân viên ngân hàng

**・キャシュカードを再開**: キャシュカードの状態を「CLOSE ==閉じる 」から

「OPEN == 開く」に変えて、全ての機能を復元します。

Mở thẻ: Chuyển trạng thái thẻ từ “close” sang “open” và kích hoạt lại mọi chức năng.

→ キャッシュカードを再開する権: 銀行員

Người được quyền mở khóa thẻ: nhân viên ngân hàng.

**表＝テーブルの設計「データベース」Thiết kế các bảng (trong cơ sở dữ liệu)**

**・ユーザー表**Bảng người dùng hệ thống

システムのユーザー「口座名義人 (顧客ユーザー) と銀行員」の２対象を含める

Người dùng hệ thống bao gồm 2 đối tượng: chủ tài khoản (người dùng khách hàng) và nhân viên ngân hàng.

+ ユーザー名 (String 最多 30 ケタ) Tên người dùng (String - Max: 30 chars)

+ 銀行口座番号(ID 5 数字 String == Text) Số tài khoản (ID 5 chữ số - String == Text)

+ 残高 (double) Số dư hiện có (dạng double)

+ 職務号: 0 (口座名義人 (顧客ユーザー)) & 1 (銀行員)

Chức vụ: Bằng 0 (khách hàng bình thường) & bằng 1 (nhân viên ngân hàng)

**・ログイン表** Bảng thông tin đăng nhập (Login Information)

+ 銀行口座番号　(ユーザー表を参照する外部キー)

Số tài khoản (khóa ngoài liên kết đến số tài khoản ở bảng khách hàng)

+ ログイン名Tên đăng nhập

+ パスワード Mật khẩu (lưu mật khẩu đã được băm)

+カード状態: 閉じる(0) と開く(1) | Trạng thái thẻ: close(0) và open(1)

カード状態は０なら、ログイン要求を拒否して、全部の機能を無効化します。

(Nếu trạng thái thẻ là 0 == close --> từ chối đăng nhập và vô hiệu hóa mọi loại chức năng)

**・取引の履歴** Bảng giao dịch (lưu lịch sử giao dịch)

「取引の表＝トランザクションtransaction」

+ 取引の番号 (自動的に数字を生成する)　Mã số giao dịch (sinh tự động)

+ 取引の時点（date) Thời gian xác nhận giao dịch (kiểu date)

+ 受取人の口座番号 (ユーザー表を参照する外部キー)

số tài khoản nhận (khóa ngoài liên kết đến số tài khoản ở bảng khách hàng)

+ 振り込みの口座番号 (ユーザー表を参照する外部キー)

số tài khoản gửi (khóa ngoài liên kết đến số tài khoản ở bảng khách hàng)

+ 取引の金額　số tiền giao dịch